

TRƯỜNG THPT CẦN ĐUỐC  
TỔ LÍ-TIN

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1  
MÔN: VẬT LÍ 10  
NĂM HỌC 2025-2026

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%
3. Cấu trúc:
- + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
  - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 12 Câu = 3,0 điểm
  - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm
  - + Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 2,0 điểm
  - + Phần IV. Tự luận: 3 câu = 6 ý = 3 điểm
4. Bản ma trận

| TT | Chương<br>/chủ đề | Nội dung/đơn vị kiến thức             | Mức độ đánh giá        |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |    | Tổng |      |    | Tỉ lệ<br>%<br>điểm |
|----|-------------------|---------------------------------------|------------------------|------|----|---------------------|------|----|-------------------------|------|----|--------------------|------|----|------|------|----|--------------------|
|    |                   |                                       | TNKQ                   |      |    |                     |      |    |                         |      |    | Phần 4:<br>Tự luận |      |    |      |      |    |                    |
|    |                   |                                       | Phần 1: Nhiều lựa chọn |      |    | Phần 2:<br>Đúng-sai |      |    | Phần 3:<br>Trả lời ngắn |      |    |                    |      |    |      |      |    |                    |
|    |                   |                                       | Biết                   | Hiểu | VD | Biết                | Hiểu | VD | Biết                    | Hiểu | VD | Biết               | Hiểu | VD | Biết | Hiểu | VD |                    |
| 1  | Mở đầu            | Bài 1. Khái quát về Vật lí học.       |                        |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |    | 0    | 0    | 0  |                    |
|    |                   | Bài 2. Vấn đề an toàn trong Vật lí.   |                        |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |    | 0    | 0    | 0  |                    |
|    |                   | Bài 3. Đơn vị và sai số trong Vật lí. | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |    | 1    | 0    | 0  |                    |
| 2  |                   | Bài 4. Chuyển động thẳng.             | 1                      |      |    |                     |      |    | 1                       |      |    |                    |      |    | 2    | 0    | 0  |                    |

|                   |                                                  |                                                       |     |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      |      |    |    |     |  |
|-------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----|---|-----|-----|---|---|-----|-----|-----|----|--------|------|------|----|----|-----|--|
|                   | Mô tả chuyển động                                | Bài 5. Chuyển động tổng hợp.                          | 1   |   |     |     |   |   | 1   |     |     |    |        | 1    | 1    | 0  |    |     |  |
|                   |                                                  | Bài 6. Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động thẳng. |     |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        | 0    | 0    | 0  |    |     |  |
| 3                 | Chuyển động biến đổi                             | Bài 7. Gia tốc – Chuyển động biến đổi đều.            | 1   |   |     | 2   | 1 | 1 |     |     | 1   |    | B1/a   | B1/b | 3    | 2  | 3  |     |  |
|                   |                                                  | Bài 8. Thực hành đo gia tốc rơi tự do.                | 1   |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      | 1    | 0  | 0  |     |  |
|                   |                                                  | Bài 9. Chuyển động ném.                               | 1   |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      | 1    | 0  | 0  |     |  |
| 4                 | Ba định luật New-Ton. Một số lực trong thực tiễn | Bài 10. Ba định luật Newton về chuyển động.           | 2   |   | 1   | 2   | 1 | 1 |     |     |     |    | B2/a,b |      | 4    | 3  | 2  |     |  |
|                   |                                                  | Bài 11. Một số lực trong thực tiễn.                   | 2   |   | 1   |     |   |   |     |     | 1   |    |        | B3/a | B3/b | 2  | 1  | 3   |  |
|                   |                                                  | Bài 12. Chuyển động của vật trong chất lưu.           |     |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      |      | 0  | 0  | 0   |  |
| Tổng số câu/ý hỏi |                                                  |                                                       | 10  | 0 | 2   | 4   | 2 | 2 | 1   | 1   | 2   | 0  | 4      | 2    | 15   | 7  | 8  | 100 |  |
| Tổng số điểm      |                                                  |                                                       | 2,5 | 0 | 0,5 | 2,0 |   |   | 0,5 | 0,5 | 1,0 | 0  | 2,0    | 1,0  | 4    | 3  | 3  | 10  |  |
| Tỉ lệ %           |                                                  |                                                       | 30  |   |     | 20  |   |   | 20  |     |     | 30 |        |      | 40   | 30 | 30 |     |  |

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1  
MÔN: VẬT LÝ 11  
NĂM HỌC 2025-2026

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%
3. Cấu trúc:
- + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
  - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 12 Câu = 3,0 điểm
  - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm
  - + Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 2,0 điểm
  - + Phần IV. Tự luận: 3 câu = 6 ý = 3 điểm
4. Bản ma trận

| TT | Chương<br>/chủ đề | Nội dung/đơn vị kiến thức                        | Mức độ đánh giá        |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | Tổng |      |    | Tỉ lệ<br>%<br>điểm |
|----|-------------------|--------------------------------------------------|------------------------|------|----|---------------------|------|----|-------------------------|------|----|--------------------|------|------|------|------|----|--------------------|
|    |                   |                                                  | TNKQ                   |      |    |                     |      |    |                         |      |    | Phần 4:<br>Tự luận |      |      |      |      |    |                    |
|    |                   |                                                  | Phần 1: Nhiều lựa chọn |      |    | Phần 2:<br>Đúng-sai |      |    | Phần 3:<br>Trả lời ngắn |      |    |                    |      |      |      |      |    |                    |
|    |                   |                                                  | Biết                   | Hiểu | VD | Biết                | Hiểu | VD | Biết                    | Hiểu | VD | Biết               | Hiểu | VD   | Biết | Hiểu | VD |                    |
| 1  | Dao động          | Bài 1. Mô tả dao động                            | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | 1    | 0    | 0  |                    |
|    |                   | Bài 2. Phương trình dao động điều hoà            |                        |      |    | 2                   | 1    | 1  |                         |      | 1  |                    | B1/a | B1/b | 2    | 2    | 3  |                    |
|    |                   | Bài 3. Năng lượng trong dao động điều hoà        | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      | 1  |                    |      |      | 1    | 0    | 1  |                    |
|    |                   | Bài 4. Dao động tắt dần và hiện tượng cộng hưởng | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | 1    | 0    | 0  |                    |

|                   |      |                                                             |     |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      |    |    |    |     |
|-------------------|------|-------------------------------------------------------------|-----|---|-----|-----|---|---|-----|-----|-----|----|--------|------|----|----|----|-----|
| 2                 | Sóng | Bài 5. Sóng và sự truyền sóng                               | 1   |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        | 1    | 0  | 0  |    |     |
|                   |      | Bài 6. Các đặc trưng vật lí của sóng                        | 1   |   | 1   |     |   |   |     |     |     |    |        | 1    | 0  | 1  |    |     |
|                   |      | Bài 7. Sóng điện từ                                         | 2   |   |     |     |   |   | 1   |     |     |    |        | 3    | 0  | 0  |    |     |
|                   |      | Bài 8. Giao thoa sóng                                       | 1   |   |     | 2   | 1 | 1 |     |     |     |    | B2/a,b | 3    | 3  | 1  |    |     |
|                   |      | Bài 9. Sóng dừng                                            | 1   |   | 1   |     |   |   |     | 1   |     |    | B3/a   | B3/b | 1  | 2  | 2  |     |
|                   |      | Bài 10. Thực hành đo tần số của sóng âm và tốc độ truyền âm | 1   |   |     |     |   |   |     |     |     |    |        |      | 1  | 0  | 0  |     |
| Tổng số câu/ý hỏi |      |                                                             | 10  | 0 | 2   | 4   | 2 | 2 | 1   | 1   | 2   | 0  | 4      | 2    | 15 | 7  | 8  | 100 |
| Tổng số điểm      |      |                                                             | 2,5 | 0 | 0,5 | 2,0 |   |   | 0,5 | 0,5 | 1,0 | 0  | 2,0    | 1,0  | 4  | 3  | 3  | 10  |
| Tỉ lệ %           |      |                                                             | 30  |   |     | 20  |   |   | 20  |     |     | 30 |        |      | 40 | 30 | 30 |     |

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1**  
**MÔN: VẬT LÝ 12**  
**NĂM HỌC 2025 – 2026**

**1. Thời gian làm bài:** 45 phút

**2. Hình thức:** Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%

**3. Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

+ Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 12 Câu = 3,0 điểm

+ Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm

+ Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 2,0 điểm

+ Phần IV. Tự luận: 3 câu = 6 ý = 3 điểm

**4. Bản ma trận**

| TT | Chương<br>/chủ đề | Nội dung/đơn vị kiến thức                                                  | Mức độ đánh giá        |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | Tổng |      |    | Tỉ lệ<br>%<br>điểm |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----|---------------------|------|----|-------------------------|------|----|--------------------|------|------|------|------|----|--------------------|
|    |                   |                                                                            | TNKQ                   |      |    |                     |      |    |                         |      |    | Phần 4:<br>Tự luận |      |      |      |      |    |                    |
|    |                   |                                                                            | Phần 1: Nhiều lựa chọn |      |    | Phần 2:<br>Đúng-sai |      |    | Phần 3:<br>Trả lời ngắn |      |    |                    |      |      |      |      |    |                    |
|    |                   |                                                                            | Biết                   | Hiểu | VD | Biết                | Hiểu | VD | Biết                    | Hiểu | VD | Biết               | Hiểu | VD   | Biết | Hiểu | VD |                    |
| 1  | Vật lý nhiệt      | Bài 1. Sự chuyển thể                                                       | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | 1    | 0    | 0  |                    |
|    |                   | Bài 2. Thang nhiệt độ                                                      | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | 1    | 0    | 0  |                    |
|    |                   | Bài 3. Nội năng.<br>Định luật 1 nhiệt động lực học                         | 1                      |      |    |                     |      |    | 1                       |      |    |                    | B1/a | B1/b | 2    | 1    | 1  |                    |
|    |                   | Bài 4. Thực hành đo nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy, nhiệt hóa hơi riêng | 1                      |      |    |                     |      |    |                         |      |    |                    |      |      | 1    | 0    | 0  |                    |

|                   |                 |                                                       |     |   |     |     |   |   |     |     |     |        |      |      |    |    |    |     |
|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|---|-----|-----|---|---|-----|-----|-----|--------|------|------|----|----|----|-----|
| 2                 | Khí lí<br>tưởng | Bài 5. Thuyết động<br>học phân tử chất khí            | 1   |   |     | 2   | 1 | 1 |     |     |     |        |      | 3    | 1  | 1  |    |     |
|                   |                 | Bài 6. Định luật<br>Boyle. Định luật<br>Charles       | 2   |   |     |     |   |   | 1   |     |     | B2/a,b |      | 2    | 3  | 0  |    |     |
|                   |                 | Bài 7. Phương<br>trình trạng thái của<br>khí lí tưởng | 1   |   | 1   | 2   | 1 | 1 |     |     | 1   |        |      | 3    | 1  | 3  |    |     |
|                   |                 | Bài 8. Áp suất – động<br>năng của phân tử khí         | 2   |   | 1   |     |   |   |     |     | 1   |        | B3/a | B3/b | 2  | 1  | 3  |     |
| Tổng số câu/ý hỏi |                 |                                                       | 10  | 0 | 2   | 4   | 2 | 2 | 1   | 1   | 2   | 0      | 4    | 2    | 15 | 7  | 8  | 100 |
| Tổng số điểm      |                 |                                                       | 2,5 | 0 | 0,5 | 2,0 |   |   | 0,5 | 0,5 | 1,0 | 0      | 2,0  | 1,0  | 4  | 3  | 3  | 10  |
| Tỉ lệ %           |                 |                                                       | 30  |   |     | 20  |   |   | 20  |     |     | 30     |      |      | 40 | 30 | 30 |     |

Cần Đước, ngày 16 tháng 12 năm 2025

TTCM



NGUYỄN VĂN HIẾU